

CỤC THỐNG KÊ TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICS OFFICE

**NIÊN GIÁM THỐNG KÊ  
TỈNH THÁI NGUYÊN  
THAINGUYEN STATISTICAL YEARBOOK  
2015**

**THÁI NGUYÊN, 6 - 2016**



## LỜI NÓI ĐẦU

*Niên giám Thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh khái quát thực trạng kinh tế - xã hội của tỉnh; những số liệu thống kê chủ yếu về kết quả các cuộc điều tra trong những năm gần đây.*

*Trong cuốn “Niên giám Thống kê năm 2015”, số liệu được biên soạn 5 năm (2010;2012-2015). Số liệu các năm dựa theo kết quả điều tra doanh nghiệp, điều tra cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông lâm nghiệp thủy sản hàng năm và các cuộc điều tra thường xuyên khác. Bên cạnh đó một số chỉ tiêu đã được điều chỉnh dãy số hàng năm dựa theo kết quả các cuộc Tổng điều tra như: tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp 2011 và tổng điều tra cơ sở kinh tế, hành chính sự nghiệp năm 2012; dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014... Các số liệu thống kê chia ra theo huyện/thành phố/thị xã đã được cập nhật theo địa giới hành chính hiện hành đến 31/12/2015; ngoài ra còn biên soạn một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước, các tỉnh vùng Thủ đô và vùng Trung du miền núi phía Bắc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo, nghiên cứu của độc giả.*

*Hệ thống chỉ tiêu trong Niên giám thống kê được áp dụng theo bảng Hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam 2007 (theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ). Các chỉ tiêu, số liệu được tính toán theo giá so sánh năm 2010; được thu thập, tính toán theo các phương pháp quy định hiện hành của ngành Thống kê Việt Nam.*

*Trong quá trình biên soạn chắc chắn không tránh khỏi sơ xuất, kính mong nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Cục Thống kê Thái Nguyên nghiên cứu bổ sung cho kỳ xuất bản sau.*

*Thái Nguyên, tháng 6 năm 2016*  
**CỤC THỐNG KÊ THÁI NGUYÊN**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu - Foreword	3
1. Đơn vị hành chính, đất đai và khí hậu Administrative unit, land and climate	5
2. Dân số và Lao động Population and Labour	17
3. Tài khoản quốc gia và Ngân sách nhà nước National accounts and state budget	35
4. Đầu tư và xây dựng Investment and construction	69
5. Doanh nghiệp và cơ sở kinh tế cá thể Enterprise and individual establishment	85
6. Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Thủy sản Agriculture, forestry and fishing	135
7. Công nghiệp Industry	207
8. Thương mại, du lịch và Chỉ số giá Trade, tourism and Price	227
9. Vận tải, bưu chính và viễn thông Transport, postal services and telecommunications	251
10. Giáo dục - Education	261
11. Y tế, Văn hoá và Thể thao - Health, culture and sport	285
12. Mức sống dân cư và an toàn xã hội Living standard and social security	303
13. Một số chỉ tiêu chủ yếu của cả nước; 10 tỉnh trong vùng Thủ đô và 14 tỉnh trung du miền núi phía Bắc (Số liệu sơ bộ năm 2015) - Some main indicators of the whole country and 10 provinces in the capital and 14 provinces of the northern midland (Preliminary 2015)	321